

Số : 54/S55/KT-DA

Gia Lai, ngày 08 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH
CỦA GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505
(V/v: Ban hành quy chế khoán tạm thời chi phí xây lắp công trình)

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

- Căn cứ vào điều lệ hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 505 đã được Đại hội cổ đông thông qua ngày 25 tháng 7 năm 2004 và được sửa đổi lần thứ III vào ngày 22 tháng 4 năm 2008.

- Căn cứ Quy chế quản lý tài chính số 62CT505/HĐQT ngày 10 tháng 9 năm 2004 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 505.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này “Quy chế khoán tạm thời chi phí xây lắp công trình” cho các cấp quản lý thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 505.

Điều 2: Quy định này áp dụng 01 tháng 11 năm 2008 thay thế cho các quyết định trước đây về ban hành quy chế giao khoán.

Điều 3: Các ông Phó giám đốc, Giám đốc Chi nhánh, Kế toán trưởng, Trưởng các bộ phận chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- HĐQT (b/c)
- Phó GD;
- Trưởng các BP (t/h).
- Lưu VP, KT-DA.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Dặng Quang Đạt

P: Phát sinh tăng giảm quỹ lương khi hồ sơ lương đủ các điều kiện phê duyệt sớm hay muộn (tính tại thời điểm phòng KTDA nhận được) so với mốc thời gian là ngày 15 tháng sau, cụ thể như sau:

STT	Thời gian (ngày)	Sớm hơn	Muộn hơn
1	1	200.000 đồng/C. trường	- 200.000 đồng/C. trường
2	2	400.000 đồng/C. trường	- 400.000 đồng/C. trường
3	3	600.000 đồng/C. trường	- 600.000 đồng/C. trường
4	> 3	1.000.000 đồng/C. trường	- 1.000.000 đồng/C. trường

+ Với các khối lượng chưa được tính thép thi công và chồng nổi sẽ được tính 4% khối lượng thép kết cấu, riêng với thép dầm cầu, mặt cầu, sàn, nền, tấm đúc sẵn tỷ lệ này là 2%.

+ Trực tiếp phí khác được xác định 0,5% của chi phí trực tiếp (VL+NC+M).

+ Các khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng, lán trại, phụ trợ, di chuyển lực lượng thi công đến công trường, CHT trình Giám đốc phê duyệt về quy mô công năng hoặc theo tỷ lệ.

3. Quyết toán: Vào ngày 05 hàng tháng, căn cứ giá thực tế bình quân (phòng TCKT cung cấp), phòng KTDA ra văn bản điều chỉnh giá vật tư chính để tính sản lượng thực hiện của tháng trước, doanh thu để xác định chi phí quản lý và tiền lương cho các bộ phận.

Điều 5: Quỹ lương quản lý Chi nhánh:

Chi phí quản lý được tính như sau: $Q_p = 0,5\% \times \Sigma S + 0,56\% \times \Sigma D + 1\% \Sigma L_s$

Trong đó: ΣS , ΣD , ΣL_s là tổng sản lượng, doanh thu, lãi sản lượng của các công trường.

Chương III:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6: Thanh quyết hàng tháng.

- Hàng tháng các ông CHT có trách nhiệm quyết toán lương cho các đội xây lắp và tập hợp sản lượng, doanh thu, chi phí hợp lý, tự xác định quỹ lương gửi về phòng KT-DA kiểm tra, phòng TC-KT kiểm tra, trình Giám đốc Công ty phê duyệt quỹ lương trong vòng 3 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ lương hợp lệ của các công trường. Trường hợp không thể xác định được chi phí ngay thì trên cơ sở khối lượng biện pháp, các hợp đồng với đối tác thống nhất với phòng KT-DA để cân đối chi phí phù hợp với sản lượng.

- Trên cơ sở quỹ lương được phê duyệt CHT tổ chức chia lương dựa trên những quy định của Công ty đảm bảo hợp lý công bằng cho cán bộ CNV và chịu sự giám sát của Công ty, CHT có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc chia lương của các tổ, đội đảm bảo công bằng, minh bạch, đúng quy định.

Điều 7: Điều khoản thi hành.

Quy chế này thực hiện kể từ ngày 1 tháng 11 năm 2008 thay thế cho các quyết định trước đây.

Đối với các công trường thuộc Chi nhánh trực tiếp quản lý, Giám đốc Chi nhánh căn cứ quy chế này đưa ra quy định riêng cho phù hợp với điều hành sản xuất kinh doanh và phân cấp quản lý.

46

QUY CHẾ KHOẢN TẠM THỜI CHI PHÍ XÂY LẮP CÔNG TRÌNH

(Kèm theo quyết định Số: ~~S2~~S55/KT-DA ngày 08 tháng 12 năm 2008)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với bộ máy Quản lý thi công xây dựng các công trình nói chung được biên chế trong hệ thống tổ chức của Công ty cổ phần Sông Đà 505.

Các nhà thầu phụ, các đơn vị nội bộ khoán theo dự toán khoán công trình hoặc hạng mục công trình riêng không áp dụng các quy định của Quy chế này.

Điều 3. Nguyên tắc về khoán chi phí xây lắp công trình .

1. Khoán chi phí phải bảo đảm mục tiêu, hiệu quả kinh tế cho Công ty và các yêu cầu khách quan của kinh tế thị trường.

3. Giám đốc Công ty là người chịu trách nhiệm quản lý về chi phí thông qua việc ban hành, hướng dẫn và kiểm tra phê duyệt kết quả quyết toán chi phí.

4. Các ông CHT chịu trách nhiệm và chịu sự giám sát của Công ty về việc quản lý, sử dụng, quyết toán chi phí khoán từ giai đoạn chuẩn bị xây dựng đến khi kết thúc xây dựng bàn giao công trình vào sử dụng cho đối tác.

Chương II :

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4: Chi phí quản lý điều hành của công trường (Q).

1. Nội dung chi phí khoán: Các chi phí quản lý, phục vụ khoán bao gồm: Tiền lương cho cán bộ quản lý điều hành (không bao gồm tiền lương và chi phí quản lý của đội trưởng, tổ trưởng), chi phí đi lại, điện thoại, văn phòng phẩm, thiết bị quản lý, tiếp khách, khấu hao phương tiện đi lại, những khoản chi phí quản lý và phục vụ hợp lý khác để thực hiện nhiệm vụ theo phân cấp.

2. Cách tính:

Như biểu mẫu có kèm các công thức tính. Lưu ý khi tính lương, các khoản chi phí, các khoản giảm trừ có giá trị âm (-), các khoản yêu cầu Công ty trả có giá trị dương.

Làm rõ thêm các ký hiệu:

- Di: Là doanh thu (giá trị phiếu giá trước thuế) của các phiếu giá đã xuất hóa đơn.
- $\Sigma S(i)$: Là tổng sản lượng thực hiện cộng từ sản lượng của các đội sau khi đã thẩm tra.
- Cdt: Chi phí dở dang kỳ trước.
- Ct: Chi phí trong kỳ.
- Cnk: Chi phí nhập lại kho.
- Cds: Chi phí dở dang chuyển sang kỳ sau.
- $\Sigma F(i)$: Chi phí đi lại, điện thoại, văn phòng phẩm, thiết bị quản lý, tiếp khách, các chi phí quản lý hợp lý khác tại công trường (đảm bảo các chứng từ hợp lý theo hệ thống kế toán).
- Trường hợp công trường không trực tiếp lập phiếu giá thanh toán sẽ giảm trừ 0,2% vào hệ số doanh thu.
- Hệ số chi phí quản lý điều hành các nhà thầu phụ tùy theo từng gói thầu và tính chất công việc nhưng không vượt quá 1,2% sản lượng và 1% doanh thu của nhà thầu phụ.
- Lũy kế: Với các công trường đang thực hiện được cộng dồn đến thời điểm 01/11/2008. việc cộng dồn này do công trường tự thực hiện và theo dõi.

$\Sigma S(i)$: Tổng sản lượng nội bộ xác định trên cơ sở: Đơn giá nội bộ (chi phí trực tiếp), khối lượng sản phẩm xây lắp được chủ đầu tư chấp nhận nghiệm thu thanh toán, các văn bản điều chỉnh giá của Công ty khi giá thị trường biến động lớn hoặc chế độ chính sách thay đổi.

BẢNG TỔNG HỢP QUỸ LƯƠNG QUẢN LÝ CÔNG TRƯỜNG

Công trường :

Địa điểm:

Tên CHT :

Chủ đầu tư:

Tháng bắt đầu:

Tháng tính lương:

Đơn vị tính: 10^3 đ.

TT	Nội dung	Ký hiệu	Cách tính	Tổng lương quản lý		Trong đó Max của CHT CT		
				Trong kỳ	Lũy kế	Tỷ lệ	Trong kỳ	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7	8 = (7)x(5)	9
I	LƯƠNG CÔNG TY TRẢ THEO CÁC CHỈ TIÊU:	Q	$Q_d+Q_s+L_s \times 50\%+P+H_v$					
1	TỪ DOANH THU	Q_d	$2\% \times D$			30%		
+	Doanh thu (trước thuế)	D	$\Sigma D(i)$					
2	TỪ SẢN LƯỢNG	Q_s	$2\% \times S$			30%		
+	Sản lượng (nội bộ)	S	$\Sigma S(i)$					
3	TỪ LÃI SẢN LƯỢNG	L_s	$S + C$			30%		
4	TỪ HIỆU SUẤT SỬ DỤNG VỐN	H_v	$(V_t+V_d) \times 0,1\%$			30%		
a	Vốn bình quân thực dùng (BML 93)	V_t	V_t					
b	Vốn định mức bình quân	V_d	$[S+D] \times 1,2$					
II	CHI PHÍ THỰC HIỆN SẢN LƯỢNG	C	$(C_d+ C_t)+(C_{nk}-C_{ds})$					
4	PHÁT SINH TĂNG (+); GIẢM (-)	P	$\Sigma P(i)$			50%		
-	Cộng (trừ) lương theo quy định	P_i	P_i					
III	CHI PHÍ QL SỬ DỤNG	Fq	$\Sigma F(i)$			30%		
1	Dờ dang tháng trước chuyển sang (nếu có)	F_{dt}	F_{dt}					
2	Chi phí quản lý trong kỳ	F_{tk}	F_{tt}					
3	Dờ dang chuyển sang kỳ sau (nếu có)	F_{ds}	F_{ds}					
IV	QUỸ LƯƠNG QUẢN LÝ	Qql	$Q + F_q$					
V	Kp công đoàn	Kcd	$Q_{ql} \times (-2\%)$					
VI	QUỸ LƯƠNG QUẢN LÝ ĐV THỰC CHIA	Lc	$Q_{ql} + K_{cd}$					

..... ngày tháng năm 200....

LẬP BIỂU

CHỈ HUY TRƯỞNG

TP. KT-DA

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

BẢNG TÍNH LƯƠNG

Công trường :

Địa điểm:

Đội trưởng :

Chủ đầu tư:

Tháng bắt đầu :

Tháng tính lương:

Mã hiệu	Nội dung công việc	Ký hiệu	ĐVT	Khối lượng	Lũy kế	Đơn giá khoán			Thành tiền (đồng)			TT phí khác	Tổng cộng	Lũy kế
						VL	NC	M	VL	NC	M			
A	Sản lượng	$\Sigma S(i)$											$\Sigma S(i)$	
I	Có trong hợp đồng												Σ	
AF.43...	Nội dung công việc 1													
AI.43...	Nội dung công việc 2													
													
II	Phát sinh												Σ	
AF.43...	Nội dung công việc 1													
AI.43...	Nội dung công việc 2													
III	Khối lượng được thu theo tỷ lệ %												Σ	
AF.43...	Nội dung công việc 1													
AI.43...	Nội dung công việc 2													
B	Giá trị khấu trừ	C											(Cdt+Ct)+(Cnk+Cds)	
+	Dỡ dăng kỳ trước	<i>Cdt</i>												
+	Chi phí trong tháng	<i>Ct</i>												
-	Chi phí vật liệu; CCDC	<i>VL</i>												
	Nhận từ cty	<i>VLc</i>												
	- Nhận từ kho													
	- Bảo nợ													
	- Nhận nợ													
	- VBT													
	Chi phí tự mua ngoài	<i>VLn</i>												
-	Chi phí máy thi công	<i>M</i>												
	Ca máy sử dụng của Cty	<i>Mc</i>												
	Ca máy thuê ngoài	<i>Mn</i>												
-	Chi phí nhân công	<i>NC</i>												
	- Nhận nợ													
	- Bảo nợ													

46

Mã hiệu	Nội dung công việc	Ký hiệu	ĐVT	Khối lượng	Lũy kế	Đơn giá khoán			Thành tiền (đồng)			TT phí khác	Tổng cộng	Lũy kế	
						VL	NC	M	VL	NC	M				
	- <i>Trực tiếp phí khác</i> - Điện SX - Bơm nước, xe ca (nếu có)	<i>TTP</i>													
	- <i>Chi phí khác (nếu có)</i>	<i>CPk</i>													
	+ <i>Vật tư nhập lại kho</i>	<i>Cnk</i>													
	+ <i>Dỡ dưng chuyển kỳ sau</i>	<i>Cds</i>													
	TỔNG QUỸ LƯƠNG CỦA ĐỘI	Qđ											$\Sigma S(i) - C$		
	Kp công đoàn	Kcd											$Qđ*2\%$		
	QUỸ LƯƠNG ĐỘI THỰC CHIA	Lc											Qđ+Kcd		
	- Trong đó tiền lương và chi phí quản lý tối đa của đội trưởng.														

Ghi chú: Chi phí quản lý của đội trưởng $\leq 10\%$ quỹ lương Lc và lương ngày công thực tế của đội trưởng không lớn hơn 2 lần lương ngày công trung bình thực tế của cả đội.

..., ngày tháng năm 2008

LẬP BIỂU

ĐỘI TRƯỞNG

KỸ THUẬT PHỤ TRÁCH

CHỈ HUY TRƯỞNG

#

Công trường....

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
KHỐI LƯỢNG XÂY DỰNG HOÀN THÀNH
Số:

Tổ, đội:

Ngày bắt đầu:

Hạng mục:

Ngày hoàn thành:

STT	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng			Ghi chú
				Theo hợp đồng	Theo % hợp đồng	Phát sinh	
I. Hạng mục, khối đồ							
II. Hạng mục, khối đồ							

Tổ, đội.....

Kỹ thuật

..... ngày.....tháng..... năm 200...

Chỉ huy trưởng



BẢNG TÍNH VỐN BÌNH QUÂN SỬ DỤNG

BML-93

Công trường :
Tên CHT :
Tháng bắt đầu:

Địa điểm:
Chủ đầu tư:
Tháng tính lương:

Đơn vị tính: 10³đ

Nội dung	Ngày F.sinh	Số ngày	Giá trị	Số dư	Tích số	Trung bình	Ghi chú
Vay tiền							
Ứng hợp đồng							
Vật tư							
Công cụ							
Thiết bị							
Vay tiền							
Vay tiền							
Vật tư							
Công cụ							
Vay tiền							
Cộng tháng 12/2008							
Tồn T12/08							
Vay tiền							
Thu vốn							
Vật tư							
Công cụ							
Thiết bị							
Ứng từ chủ đầu tư							
Vay tiền							
Vật tư							
Vật tư							
Vay tiền							
Cộng tháng 1/2009							
Lũy kế từ đầu Công trường							

Lập biểu

Chi huy trưởng

Phòng KT-DA

Phòng TC-KT

Ghi chú:

- +Các giá trị công cụ, vật tư, thiết bị báo có tại công trường là giá trị còn lại thực tế đánh giá lại (Chi huy trưởng công trường lập chi tiết, phòng TC-KT thẩm tra trình GD CTy phê duyệt)
- +Trường hợp công trường đã thi công dở dang thì giá trị KL DD lấy theo BB bàn giao quản trị.
- +Khi lập trên máy lũy kế từ đầu, khi làm lương tháng nào chỉ in tháng đó, các tháng khác ẩn.

Handwritten mark